Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Số: 14/CV-HĐQT-VCA

V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 1/2026 kèm giải trình chênh lệch lợi nhuận.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

***Kính gửi*:** **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA**
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Nguyễn Thị Ngọc Thanh
  Chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty. Điện thoại (di động): 0979 575985
- Loại thông tin công bố:
- ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
  1. Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2026
  2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 so với quý 1/2025.
  Thông tin này đã đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: http://www.vicasasteel.com
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách thiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Lưu Văn thư

Người được ủy quyền CBTT

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Ký ngày: 20/4/2026 18:11:53

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Hưng, T. Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Đơn vị tính : Việt Nam Đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**166.876.350.879**	**163.971.469.706**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**V.1**	**4.988.949.556**	**90.676.733.224**
1. Tiền	111		2.988.949.556	4.676.733.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	86.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.2**	**126.868.686.868**	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	126.868.686.868	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**787.024.006**	**5.723.106.682**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.692.600	4.573.264.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	583.331.406	579.726.669
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	145.000.000	317.665.753
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	252.450.000
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	**V.7**	**33.824.707.444**	**66.445.632.042**
1. Hàng tồn kho	141		34.039.034.559	70.937.498.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(214.327.115)	(4.491.866.125)
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	**150**		-	-
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**160**		**406.983.005**	**1.125.997.758**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	-	774.912.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	55.897.473	-
3. Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	163	V.13	351.085.532	351.085.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.902.471.070**	**10.379.630.339**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**	**V.8**	**5.868.364.951**	**7.725.915.887**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.868.364.951	7.725.915.887
- Nguyên giá	222		340.859.042.566	380.091.760.622
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(334.990.677.615)	(372.365.844.735)
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	**230**		-	-
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**		-	-
V. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**250**		-	-
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**260**		-	-
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**270**		**2.034.106.119**	**2.653.714.452**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	2.034.106.119	2.653.714.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**174.778.821.949**	**174.351.100.045**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.101.404.104**	**4.354.235.294**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**3.101.404.104**	**4.354.235.294**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	215.163.069	49.677.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	50.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	494.400.781	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	-	1.192.434.893
5. Phải trả người lao động	315		1.351.694.950	1.541.417.940
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	114.471.717	103.155.546
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	875.823.650	1.364.699.633
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.849.937	52.849.937
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.16**	**171.677.417.845**	**169.996.864.751**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.636.692.535)	(17.317.245.629)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(17.317.245.629)	4.938.588.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.680.553.094	(22.255.833.865)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**174.778.821.949**	**174.351.100.045**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

M.S.D.N: 3600761762 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Địa chỉ : Sô 01, Đường3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 năm 2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VII.1	45.662.044.500	310.873.890.080	45.662.044.500	310.873.890.080
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)**	02	VII.2	-	315.748.580	-	315.748.580
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		-	*315.748.580*	-	*315.748.580*
2.2	- Hàng bán bị trả lại	05		-	-	-	-
2.3	- Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10		45.662.044.500	310.558.141.500	45.662.044.500	310.558.141.500
4	**Giá vốn hàng bán**	11	VII.3	44.461.075.630	303.747.695.503	44.461.075.630	303.747.695.503
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		1.200.968.870	6.810.445.997	1.200.968.870	6.810.445.997
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-			
7	**Doanh thu hoạt động tài chính**	22	VII.4	412.157.305	710.362.752	412.157.305	710.362.752
8	**Chi phí tài chính**	23	VII.5	465.456	998.568.460	465.456	998.568.460
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		-	729.885.492	-	*729.885.492*
9	**Chi phí bán hàng**	25	VII.8.b	665.469.300	2.692.049.318	665.469.300	2.692.049.318
10	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VII.8.a	8.353.186.797	3.785.090.815	8.353.186.797	3.785.090.815
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}**	30		(7.405.995.378)	45.100.156	(7.405.995.378)	45.100.156
12	**Thu nhập khác**	31	VII.6	12.291.265.736	-	12.291.265.736	-
13	**Chi phí khác**	32	VII.7	3.204.717.264	-	3.204.717.264	-
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		9.086.548.472	-	9.086.548.472	-
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		1.680.553.094	45.100.156	1.680.553.094	45.100.156
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)**	51	VII.10	-	9.020.032	-	9.020.032
17	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		1.680.553.094	36.080.124	1.680.553.094	36.080.124
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		111	2	111	2
20	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71					

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám Đốc
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Địa chỉ : Số 01, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01 NĂM 2026

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	**01**		***1.680.553.094***	***45.100.156***
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.851.779.873	2.389.055.333
- Các khoản dự phòng	03		(4.277.539.010)	1.320.425.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		465.456	6.134.495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.555.274.837)	(4.648.542)
- Chi phí lãi vay	06		-	729.885.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	**08**		***(13.300.015.424)***	***4.485.951.934***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.132.691.294	1.001.023.933
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.898.463.608	(1.301.719.328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.744.231.971)	(7.601.183.621)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.394.520.559	(5.926.580.520)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(9.215.094)
· Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(131.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***28.378.428.066***	***(9.483.222.696)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.143.117.532	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.868.686.868)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		659.823.058	4.648.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(114.065.746.278)***	***4.648.542***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	97.815.660.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(106.433.592.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	***(8.617.932.116)***
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	**50**		**(85.687.318.212)**	**(18.096.506.270)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**90.676.733.224**	**28.034.599.442**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(465.456)	(5.471.103)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	**70**	VI.1	**4.988.949.556**	**9.932.622.069**
			-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám Đốc
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

M.S.D.N: 3600961762 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA
Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Thép VICASA đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 26/12/2025. Công ty tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2026 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng hàng năm*

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con: *Không có*
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: *Không có*
- Danh sách các các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không có*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (VNĐ)*

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đượng tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,....)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	111.964.510	136.023.765
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	2.876.985.046	4.540.709.459
+ Tiền Việt Nam đồng:	2.800.458.634	4.463.456.459

- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	2.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	**4.988.949.556**	**90.676.733.224**

2) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	126.868.686.868	126.868.686.868	-	-
Cộng	**126.868.686.868**	**126.868.686.868**	-	-

(*) Tại ngày 31/03/2026, tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng có giá trị 128.868.686.868 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,4%/năm."

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**58.692.600**	**4.573.264.260**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	58.692.600	4.559.464.260
+ Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	-	4.500.771.660
+ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU PHÚC HƯNG	58.692.600	58.692.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	-	13.800.000

4. Trả trước cho người bán:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	**583.331.406**	**579.726.669**
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên	535.268.740	535.268.740
+ Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp	535.268.740	535.268.740
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	48.062.666	44.457.929
Cộng		

5. Phải thu khác	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn:	**145.000.000**	-	**317.665.753**	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	135.000.000	-	60.000.000	-
- Tạm ứng (141)	10.000.000	-	10.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi			247.665.753	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý:	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
b) Hàng tồn kho;		-	25.500	252.450.000
Cộng	-	-	**25.500**	**252.450.000**

7. Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	34.039.034.559	(214.327.115)	70.912.826.276	(4.491.866.125)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	24.671.891	-
Cộng	**34.039.034.559**	**(214.327.115)**	**70.937.498.167**	**(4.491.866.125)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị dụng cụ quản lý**	**Súc vật, vườn cây lâu năm**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.691.485.971	277.176.222.340	33.778.914.806	8.445.137.505		380.091.760.622
Số dư cuối năm	45.382.356.418	257.964.609.338	29.403.484.760	8.108.592.050	-	340.859.042.566
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.574.938.272	270.763.413.723	32.914.247.508	8.113.245.232		372.365.844.735
- Khấu hao trong năm	*8.887.733*	*1.725.296.227*	*56.509.470*	*55.315.380*		*1.846.008.810*
- Thanh lý, nhượng bán	*15.297.587.427*	*19.211.613.002*	*4.375.430.046*	*336.545.455*		*39.221.175.930*
Số dư cuối năm	45.286.238.578	253.277.096.948	28.595.326.932	7.832.015.157	-	334.990.677.615
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	116.547.699	6.412.808.617	864.667.298	331.892.273	-	7.725.915.887
- Tại ngày cuối năm	96.117.840	4.687.512.390	808.157.828	276.576.893	-	5.868.364.951

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **289.196.756.859**

10. Chi phí chờ phân bổ:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	-	**774.912.226**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	95.508.891
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	679.403.335
b) Dài hạn:	**2.034.106.119**	**2.653.714.452**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	2.034.106.119	2.653.714.452
Cộng	**2.034.106.119**	**3.428.626.678**

11. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**215.163.069**	**215.163.069**	**49.677.345**	**49.677.345**
(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
- Điện lực Trấn Biên - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	30.263.914	30.263.914	-	-
- DNTN Khí Công Nghiệp Thành Lễ	26.296.920	26.296.920	-	-
- Hộ Kinh Doanh Cửa hàng Điện Nước Thanh Ngân	38.175.000	38.175.000	-	-
- Công ty TNHH DV Bảo Vệ Phát Minh Vượng		-	35.241.480	35.241.480
- CÔNG TY CỔ PHẦN HAI BỐN BẢY		-	14.024.531	14.024.531
- Công ty TNHH Xe Cẩu Như Phong	51.840.000	51.840.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	68.587.235	68.587.235	411.334	411.334

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**494.400.781**	
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	494.400.781	-
Cộng	**494.400.781**	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.192.434.893	4.419.062.182	5.667.394.548	(55.897.473)
- Thuế TNDN	(351.085.532)	-	-	(351.085.532)
- Thuế thu nhập cá nhân		94.109.971	94.109.971	-
Cộng	**841.349.361**	**4.513.172.153**	**5.761.504.519**	**(406.983.005)**

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**114.471.717**	**103.155.546**
- Trích trước chi phí điện	29.471.717	18.155.546
- Phí kiểm toán báo cáo tài chính	85.000.000	85.000.000
Cộng	**114.471.717**	**103.155.546**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**875.823.650**	**1.364.699.633**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	160.939.670	474.258.667
- Kinh phí công đoàn (3382)	34.474.600	-
- Bảo hiểm xã hội	214.340.000	-
- Bảo hiểm y tế	38.883.600	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.147.200	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	4.286.800	-
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CB CNV Công ty	1.190.395	8.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	494.400.781
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	142.769.891	142.769.891
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	72.590.000	65.905.000
- Lãi trái phiếu (Công ty chi hộ)	149.870.234	149.870.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3388 - 1388)	39.331.260	29.095.060
Cộng	**875.823.650**	**1.364.699.633**

16. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	0	14.999.169.000	4.938.588.236	192.252.698.616
- Lãi trong kỳ trước					(22.255.833.865)	(22.255.833.865)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	0	14.999.169.000	(17.317.245.629)	169.996.864.751
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	0	14.999.169.000	(17.317.245.629)	169.996.864.751
- Lãi trong kỳ này					1.680.553.094	1.680.553.094
Số dư cuối kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	0	14.999.169.000	(15.636.692.535)	171.677.417.845

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Bùi Tuấn Anh	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	15.187.322	15.187.322
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ*		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	2.918,89	2.928,79
- USD	2.918,89	2.928,79

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOAN

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hoàng hóa	5.049.593.000	309.200.349.229
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	40.612.451.500	1.673.540.851
Cộng	45.662.044.500	310.873.890.080
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	223.693.671.253
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	50.332.937.080
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	-	28.741.886.792
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	10.171.876
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	9.718.687.635
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	111.463.952.870
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	-	23.412.285.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	13.750.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Chiết khấu thương mại	-	315.748.580
Cộng	-	315.748.580

3. Giá vốn hàng bán	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	8.345.401.000	302.913.112.864
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khac	41.713.910.560	834.582.639
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.277.539.010)	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.320.696.920)	-
Cộng	**44.461.075.630**	**303.747.695.503**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.157.305	4.648.542
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý		705.714.210
Cộng	**412.157.305**	**710.362.752**

5. Chi phí tài chính	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Lãi tiền vay	-	729.885.492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	257.412.427
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối Quý	465.456	6.134.495
- Chi phí tài chính khác	-	5.136.046
Cộng	**465.456**	**998.568.460**

6. Thu nhập khác	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Thu hồi vỏ chai Ôxy	148.148.204	-
- Bán Thanh lý tài sản cố định	8.062.374.545	-
- Thu hồi tài sản cố định thanh lý	4.086.514.050	-
Cộng	**12.297.036.799**	-

7. Chi phí khác	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Thanh lý tài sản cố định (Giá trị còn lại)	5.771.063	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng sản xuất	1.810.196.705	-
- Phân bổ công cụ dụng cụ trong thời gian tạm dừng sản xuất	1.394.520.559	-
Cộng	**3.210.488.327**	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.008.017.710	1.476.303.000
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	863.018.844	258.457.947
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	41.583.168	61.637.880
- Chi phí thuế phí, lệ phí	-	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.820.552	1.041.163.355
- Chi phí bằng tiền khác	888.746.523	944.528.633
Cộng	**8.353.186.797**	**3.785.090.815**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	85.003.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.469.300,00	2.270.516.097
- Chi phí bằng tiền khác	-	336.529.779
Cộng	**665.469.300**	**2.692.049.318**
Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	**9.018.656.097**	**6.477.140.133**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.513.897.769	212.002.067.472
- Chi phí nhân công	6.008.017.710	14.014.146.161
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.851.779.873	2.389.055.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.217.289.852	34.142.098.740
Cộng	**53.479.731.727**	**265.062.637.335**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	9.020.032
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**9.020.032**

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	97.815.660.522
Cộng	-	97.815.660.522

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 01 Năm 2026	Quý 01 năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	106.433.592.638
Cộng	-	106.433.592.638

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP VICASA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21/CV-VCS
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 01 năm 2026

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính quý 1/2026, Công ty Cổ phần Thép VICASA (mã chứng khoán: VCA) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng/giảm
Lợi nhuận sau thuế	**Đồng**	**1.680.553.094**	**36.080.124**	**1.644.472.970**	**4.557,84**

- Quý 1/2026, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 45,662 tỷ đồng, giảm 264,896 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (giảm 85,30%) do Công ty đã ngưng sản xuất từ ngày 19/06/2025 theo quyết định 1515 của UBND tỉnh Đồng Nai để thực hiện di dời nhà máy. Trong kỳ, Công ty tập trung thanh lý hàng tồn kho và tài sản không sử dụng khi di dời, làm phát sinh thu nhập khác 12,291 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2026 là 8,535 tỷ đồng, tăng 4,569 tỷ đồng so với cùng kỳ, chủ yếu do chi phí lương, chi phí phục vụ tháo dỡ, di dời nhà máy; đồng thời bao gồm chi phí khấu hao và phân bổ công cụ dụng cụ đã xuất dùng với giá trị 3,210 tỷ đồng trong thời gian ngưng sản xuất.

- Nhờ phát sinh thu nhập khác từ thanh lý hàng tồn kho, tài sản không sử dụng, bù đắp phần sụt giảm doanh thu và chi phí tăng trong kỳ, lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 đạt 1,681 tỷ đồng, tăng 1,644 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025.

- Hiện Công ty đang triển khai di dời đến địa điểm mới; phấn đấu khôi phục sản xuất thép cán vào tháng 01/2027 và dự kiến khôi phục sản xuất thép luyện vào cuối năm 2027.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- UBCK Nhà nước;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu văn thư Công ty.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3600961... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Khắc Sơn